

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2014

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2014 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của quý 2 năm 2014 như sau:

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	198,754,700,370	186,800,288,632	11,954,411,738	106.40%
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,547,527,394	3,433,500,604	114,026,790	103.32%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	202,302,227,764	190,233,789,236	12,068,438,528	106.34%

b. Thuyết minh:

Doanh thu thuần bán hàng quý 2 năm 2014 tăng so với quý 2 năm 2013 là 12,068,438,528 đồng, tỷ lệ tăng 106.34% do:

- Sản lượng nước cung cấp quý 2 năm 2014 tăng so với quý 2 năm 2013 là 1.371.537 m³, tỷ lệ tăng 106.74%

II. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán nước	189,186,299,942	180,401,208,246	8,785,091,696	104.87%
Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ	2,126,166,404	1,940,127,174	186,039,230	109.59%
Cộng	191,312,466,346	182,341,335,420	8,971,130,926	104.92%

Trong đó chi tiết giá vốn nước:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nguyên vật liệu – nước sạch	149,777,339,311	128,176,963,780	21,600,375,531	116.85%
Chi phí nguyên vật liệu khác	6,481,717,104	8,818,488,339	(2,336,771,235)	73.50%
Chi phí nhân công	13,016,357,820	11,587,008,943	1,429,348,877	112.34%
Chi phí khấu hao tài sản	8,456,480,210	10,230,636,117	(1,774,155,907)	82.66%
Chi phí thuê tài sản hoạt động	2,428,851,138	717,317,403	1,711,533,735	338.60%
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	2,122,633,869	10,992,128,912	(8,869,495,043)	19.31%
Chi phí chống thất thoát nước	2,462,716,148	1,337,998,123	1,124,718,025	184.06%
Chi phí cải tạo ống mục	3,797,946,271	8,240,451,620	(4,442,505,349)	46.09%
Chi phí sửa bể	407,508,500	83,436,695	324,071,805	488.40%
Chi phí khác	234,749,571	216,778,314	17,971,257	108.29%
Tổng chi phí sản xuất	189,186,299,942	180,401,208,246	8,785,091,696	104.87%
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ			-	
Giá vốn đã cung cấp	189,186,299,942	180,401,208,246	8,785,091,696	104.87%

b. Thuyết minh

Giá vốn cung cấp trong quý 2 năm 2014 so với quý 2 năm 2013 tăng 8,785,091,685 đồng, tỷ lệ 104,87% do :

- Sản lượng nước mua si quý 2 năm 2014 tăng so với quý 2 năm 2013 là 1.357.822 m³, tỷ lệ tăng 106.74%
- Giá vốn bình quân theo hợp đồng mua si nước sạch quý 2 năm 2014 tăng so với quý 2 năm 2013 là 299 đồng/m³, tỷ lệ tăng 104.69%
- Chi phí thuê tài sản hoạt động tăng 1,711,533,735 đồng, tỷ lệ tăng 338.60%
- Chi phí nhân công tăng 1,429,348,877 đồng, tỷ lệ tăng 112.34%

III. CHI PHÍ BÁN HÀNG

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	2,083,693,768	1,529,675,606	554,018,162	136.22%
Chi phí công cụ dụng cụ	28,855,233	34,500,970	(5,645,737)	83.64%
Chi phí khấu hao	102,301,239	96,640,013	5,661,226	105.86%
Dự Phòng phải thu khó đòi			-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	334,397,547	334,484,920	(87,373)	99.97%
Cộng	2,549,247,787	1,995,301,509	553,946,278	127.76%

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng quý 2 năm 2014 tăng so với quý 2 năm 2013 là 553,946,278 đồng, tỷ lệ tăng 127.76% do: chi phí nhân công tăng 554,018,162 đồng, tỷ lệ tăng 136.22%

IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	3,386,999,937	2,877,009,018	509,990,919	117.73%
Chi phí công cụ dụng cụ	69,644,201	88,292,500	(18,648,299)	21.12%
Chi phí khấu hao	350,983,257	337,198,999	13,784,258	104.09%
Thuế, phí chuyển tiền	64,542,888	6,027,848	58,515,040	1070.75%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	1,638,375,804	1,956,828,360	(318,452,556)	83.73%
Cộng	5,510,546,087	5,265,356,725	245,189,362	104.66%

b. Thuyết minh:

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2014 tăng so với quý 2 năm 2013 là 245,189,362 đồng, tỷ lệ tăng 104.66% do:

- Chi phí nhân công tăng: 509,990,919 đồng, tỷ lệ tăng 117.73%
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác quý 2/2014 giảm 318,452,556 đồng, tỷ lệ 16.27%

V. THU NHẬP KHÁC

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Thu hồ sơ mời thầu	3,454,545	12,545,455	(9,090,910)	27.54%
Thu tiền KH đầu tư ổng cái	1,607,193,693	95,708,814	1,511,484,879	1679.25%
Thu tiền phạt	7,535,696		7,535,696	
Thu tiền bồi thường di dời	-		-	
Thu khác	28,074,191	15,130,001	12,944,190	185.55%
Cộng	1,646,258,125	123,384,270	1,522,873,855	1334.25%

b. Thuyết minh:

Thu nhập khác của quý 2/2014 tăng so với quý 2/2013 là 1,522,873,855 đồng, tỷ lệ tăng 1.334,25% do:

- Khách hàng đầu tư ổng cái không hoàn vốn tăng 1,511,484,879 đồng, tỷ lệ tăng 1.679,25%

VI. CHI PHÍ KHÁC

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí thanh lý	-		-	
Đăng báo mời thầu	6,767,214	3,430,400	3,336,814	197.27%
Chi phí ổng cái do KH đầu tư không hoàn vốn	2,679,400,561		2,679,400,561	
Di dời hệ thống cấp nước	-		-	
Khác	(72,970,404)	(10,986,645)	(61,983,759)	664.17%
Cộng	2,613,197,371	(7,556,245)	2,620,753,616	34583.28%

b. Thuyết minh:

Chi phí khác của quý 2/2014 tăng so với quý 2/2013 là 2,620,753,616 đồng, tỷ lệ tăng 34.583,28% do chi phí đầu tư ông cái khách hàng không hoàn vốn tăng 2,679,400,561 đồng

VII. LỢI NHUẬN:

a. Phân tích chi tiêu:

Chi tiêu	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	2,845,179,127	1,871,658,148	973,520,979	152.01%
Thuế TNDN	575,369,824	442,070,394	133,299,430	130.15%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,269,809,303	1,429,587,754	840,221,549	158.77%

b. Thuyết minh:

Qua phân tích các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên thì lợi nhuận trước thuế của quý 2 năm 2014 tăng so với lợi nhuận của quý 2 năm 2013 là 973,520,979 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 152.01%, lợi nhuận sau thuế tăng 840,221,549 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 158.77%.

Người lập Báo cáo

Kế toán trưởng

Lại Thị Thu

Quận 5, ngày 10 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

P. Giám Đốc



LÊ THỊ THANH TÂM

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92,474,686,792	92,787,156,866
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	42,576,027,821	35,690,048,647
Tiền	111		11,557,655,314	6,635,478,073
Các khoản tương đương tiền	112		31,018,372,507	29,054,570,574
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	9,000,000,000	25,605,789,450
Đầu tư ngắn hạn	121		9,000,000,000	25,605,789,450
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		25,829,206,355	13,743,766,678
Phải thu khách hàng	131	4.3	14,150,389,939	3,598,945,446
Trả trước cho người bán	132	4.4	9,752,907,063	7,962,841,850
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	3,896,817,520	4,152,887,549
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.6	(1,970,908,167)	(1,970,908,167)
Hàng tồn kho	140	4.7	13,139,427,109	14,236,957,567
Hàng tồn kho	141		13,139,427,109	14,236,957,567
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1,930,025,507	3,510,594,524
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	84,794,501	102,827,585
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.16	1,646,332,197	3,264,821,130
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.9	198,898,809	142,945,809

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228,804,794,937	242,743,641,310
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		227,250,226,716	240,630,436,349
Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	216,210,250,591	225,419,164,430
Nguyên giá	222		562,133,000,656	552,101,921,770
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(345,922,750,065)	(326,682,757,340)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.11	663,951,038	912,533,067
Nguyên giá	228		3,065,946,666	2,925,946,666
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,401,995,628)	(2,013,413,599)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.12	10,376,025,087	14,298,738,852
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,330,000	8,330,000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		8,330,000	8,330,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1,546,238,221	2,104,874,961
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.13	1,546,238,221	2,104,874,961
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		321,279,481,729	335,530,798,176

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		137,039,710,639	137,033,410,508
Nợ ngắn hạn	310		104,910,730,327	106,252,222,705
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.14	1,813,903,966	3,113,735,932
Phải trả cho người bán	312	4.15	17,052,712,994	6,147,536,753
Người mua trả tiền trước	313		4,426,044,058	828,929,059
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.16	8,200,345,487	14,379,843,476
Phải trả công nhân viên	315		7,035,100,944	12,807,638,503
Chi phí phải trả	316	4.17	15,143,761,369	15,628,306,513
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.18	46,770,055,554	50,964,478,336
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.19	4,468,805,955	2,381,754,133
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		32,128,980,312	30,781,187,803
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	4.20	18,803,212,519	17,455,420,010
Vay và nợ dài hạn	334	4.21	13,325,767,793	13,325,767,793
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184,239,771,090	198,497,387,668
Vốn chủ sở hữu	410	4.22	184,239,771,090	198,497,387,668
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		32,811,930,258	22,715,880,043
Quỹ dự phòng tài chính	418		13,629,743,425	10,813,660,474
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		7,798,097,407	34,967,847,151
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		321,279,481,729	335,530,798,176

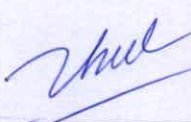
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi - VND		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý - VND		-	-
Ngoại tệ các loại - USD		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-


VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
Người lập
LẠI THỊ THU
Kế toán trưởng
LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM 2014	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2013
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		202,428,087,318	190,285,684,785	387,955,162,363	366,845,615,021
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		125,859,554	51,895,549	186,049,091	98,823,918
Doanh thu thuần	10	5.1	202,302,227,764	190,233,789,236	387,769,113,272	366,746,791,103
Giá vốn hàng bán	11	5.2	191,312,466,346	182,341,335,418	365,412,461,411	346,417,304,531
Lợi nhuận gộp	20		10,989,761,418	7,892,453,818	22,356,651,861	20,329,486,572
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1,312,420,450	1,272,633,203	1,747,491,312	2,196,446,730
Chi phí tài chính	22		430,269,621	163,711,154	870,336,685	294,075,799
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		430,269,621	163,711,154	870,336,685	294,075,799
Chi phí bán hàng	24	5.4	2,549,247,787	1,995,301,509	4,587,336,758	3,758,313,370
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	5,510,546,087	5,265,356,725	10,181,555,931	9,600,610,991
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		3,812,118,373	1,740,717,633	8,464,913,799	8,872,933,142
Thu nhập khác	31	5.6	1,646,258,125	123,384,270	4,075,925,902	200,503,363
Chi phí khác	32	5.7	2,613,197,371	(7,556,245)	2,723,269,163	5,243,499
Lợi nhuận khác	40		(966,939,246)	130,940,515	1,352,656,739	195,259,864
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,845,179,127	1,871,658,148	9,817,570,538	9,068,193,006
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	575,369,824	442,070,394	2,106,237,803	1,927,475,665
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,269,809,303	1,429,587,754	7,711,332,735	7,140,717,341
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	175	110	593	549

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Người lập

LẠI THỊ THU

Kế toán trưởng

LÊ TRỌNG HIẾU

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

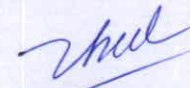
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ 2

	Mã số	NĂM 2014 VND	NĂM 2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	9,817,570,538	9,068,193,006
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	19,628,574,754	22,242,871,291
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,747,820,662)	(2,196,446,730)
Chi phí lãi vay	06	870,336,685	294,075,799
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	28,568,661,315	29,408,693,366
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(10,410,997,743)	(3,649,732,560)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1,097,530,458	3,664,037,713
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(11,355,590,906)	33,040,795,679
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	576,669,824	(2,132,249,467)
Tiền lãi vay đã trả	13	(870,336,685)	(130,364,645)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7,708,341,615)	(5,861,514,190)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	15,326,641,319	247,020,660
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(16,051,272,043)	(2,350,705,343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(827,036,076)	52,235,981,213
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	7,196,436,909	(37,839,698,089)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	16,605,789,450	(39,720,092,884)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,747,491,312	2,346,122,467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25,549,717,671	(75,213,668,506)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	8,285,200,697
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,299,831,966)	(927,733,966)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16,536,870,455)	(16,695,811,774)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17,836,702,421)	(9,338,345,043)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	6,885,979,174	(32,316,032,336)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	35,690,048,647	52,295,129,608
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	42,576,027,821	19,979,097,272


VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
 Người lập


LẠI THỊ THU
 Kế toán trưởng


LÊ TRỌNG HIẾU
 Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn ("Công ty") là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6656/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005924 ngày 16 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số:

4103005924 – thay đổi lần thứ nhất

0304797806 – thay đổi lần thứ hai

Ngày cấp

ngày 02 tháng 06 năm 2008

ngày 16 tháng 05 năm 2012

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính được đặt tại số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước – dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng, giám sát thi công);
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án;
- Thẩm tra thiết kế;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Đại lý ký gửi hàng hóa.

Trong năm 2014, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 393 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 394 người) (không bao gồm lao động thời vụ).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: vật dụng sản xuất và giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định. Chi phí trả trước ngắn hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 12 (mười hai) tháng kể từ khi phát sinh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

3.6 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư cho dự án đường ống dẫn nước chưa hoàn thành bao gồm toàn bộ chi phí khảo sát thiết kế, chi phí xây dựng,... và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.9 Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường giảm so với giá gốc.

3.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí sửa chữa văn phòng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 36 (ba mươi sáu) tháng kể từ khi phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả của Công ty bao gồm :

Chi phí phải trả cho nhà thầu theo giá dự toán đối với công trình xây dựng cơ bản tạm tăng tài sản cố định khi có nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Chi phí gắn đồng hồ nước và cải tạo ống mục đã thực hiện nhưng chưa quyết toán.

3.13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí Công đoàn

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và trích từ lương người lao động là 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.
- Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

3.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính của kỳ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và cổ tức được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty được hưởng thuế TNDN như sau:

- Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế trong thời gian 10 năm (đến hết năm 2016) và với thuế suất 25% đến 31/12/2013.
- Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập tính thuế đến 31/12/2013 và với thuế suất 22% từ ngày 01/01/2014.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.18 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty/Quan hệ	Địa điểm
<i>Công ty mẹ</i>	
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Thành phố Hồ Chí Minh
<i>Các Công ty cùng tập đoàn</i>	
Công ty cổ phần Cấp nước Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Cấp nước Trung An	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Công trình Giao thông Công chánh	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	Thành phố Hồ Chí Minh

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	39.784.326	46.971.238
Tiền gửi ngân hàng	11.517.870.988	6.588.506.835
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	31.018.372.507	29.054.570.574
	42.576.027.821	35.690.048.647

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng với lãi suất 6%/năm.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng với số tiền 9.000.000.000 VND tại các ngân hàng, lãi suất từ 6%/năm.

4.3 Các khoản phải thu thương mại

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba	14.150.389.939	3.598.945.446
	14.150.389.939	3.598.945.446

4.4 Trả trước người bán

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước người bán - bên liên quan	513.838.814	416.546.597
Trả trước người bán - bên thứ ba	9.239.068.249	7.546.295.253
	9.752.907.063	7.962.841.850

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Các khoản trả trước người bán là các khoản ứng trước theo hợp đồng xây dựng.

4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu do chi hộ - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.872.765.106	2.872.765.106
Phải thu do cho mượn vật tư - các phòng ban Công ty Cấp nước Chợ Lớn	994.313.963	756.805.009
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	493.884.175
Phải thu khác	29.738.446	29.433.259
	3.896.817.515	4.152.887.549

4.6 Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	1.970.908.167	1.970.908.167
	1.970.908.167	1.970.908.167

4.7 Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên vật liệu tồn kho	12.726.008.912	10.700.522.270
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	413.418.197	3.536.435.297
	13.139.427.109	14.236.957.567

4.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ	84.794.501	102.827.585
	84.794.501	102.827.585

4.9 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng khác	67.243.000	11.290.000
Ký quỹ ngắn hạn	131.655.809	131.655.809
	198.898.809	142.945.809

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2014	2.015.263.000	1.531.852.486	538.846.352.241	9.708.454.043	552.101.921.770
Tăng do mua sắm và xây dựng cơ bản trong năm			8.822.722.101	1.208.356.785	10.031.078.886
Vào ngày 30/06/2014	2.015.263.000	1.531.852.486	547.669.074.342	10.916.810.828	562.133.000.656
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2014	1.490.832.761	1.388.669.886	319.726.362.931	4.076.891.762	326.682.757.340
Khấu hao trong năm	35.533.782	19.261.854	18.358.151.987	827.045.102	19.239.992.725
Vào ngày 30/06/2014	1.526.366.543	1.407.931.740	338.084.514.917	4.903.936.864	345.922.750.064
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2014	524.430.239	143.182.600	219.119.989.310	5.631.562.281	225.419.164.430
Vào ngày 30/06/2014	488.896.457	123.920.746	209.584.559.425	6.012.873.964	216.210.250.592

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Vào ngày 01/01/2014	260.186.500	1.484.558.224	170.880.492.955	3.218.234.696	175.843.472.375
Vào ngày 30/06/2014	238.574.000	1.319.886.486	206.454.191.420	2.187.990.414	210.200.642.320

4.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2014	2.925.946.666
Tăng trong năm	140.000.000
Vào ngày 30/06/2014	3.065.946.666
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2014	2.013.413.599
Khấu hao trong năm	388.582.029
Vào ngày 30/06/2014	2.401.995.628
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2014	912.533.067
Vào ngày 30/06/2014	663.951.038

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 906.286.876 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm:	14.298.738.852
Đầu tư trong kỳ:	15.898.189.243
Kết chuyển tài sản cố định trong kỳ:	6.524.659.148
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ:	13.296.243.860
Số cuối kỳ:	10.376.025.087

4.13 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	916.041.931	1.212.483.466
Công cụ dụng cụ	262.195.202	524.390.406
Chi phí khác	368.001.088	368.001.089
	1.546.238.221	2.104.874.961

4.14 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh 4.21)	1.813.903.966	3.113.735.932
	1.813.903.966	3.113.735.932

4.15 Phải trả người bán

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	14.082.786.960	1.169.625.229
Phải trả người bán – bên thứ ba	2.969.926.034	4.977.911.524
	17.052.712.994	6.147.536.753

4.16 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được khấu trừ

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1.646.332.197	3.264.821.130

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	575.369.824	6.177.473.636
Thuế thu nhập cá nhân	270.280.589	1.203.355.208
Phí bảo vệ môi trường	7.256.515.005	6.999.014.632
	8.102.165.418	14.379.843.476

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

4.17 Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình cải tạo và phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán	8.598.327.579	13.965.562.764
Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước + ống cái	6.545.433.790	1.662.743.749
	15.143.761.369	15.628.306.513

4.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội – y tế	17.365	17.365
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.787.090.738	1.414.128.407
Nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ:	29.695.601.243	31.889.977.855
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận 6	21.602.479.000	21.602.479.000
- Ban Quản lý dự án cải tạo kênh Ba Bò		70.502.449
- Ban Quản lý dự án thoát nước đô thị	1.075.581.594	1.849.653.139
- Ban Quản lý đầu tư XD công trình quận 6		475.460.455
- Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO		723.708.135
- Khu quản lý giao thông đô thị số 1	836.941.760	987.575.788
- Khu quản lý giao thông đô thị số 4	6.180.598.889	6.180.598.889
Phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	13.622.890.699	16.890.832.097
Cổ tức phải trả cổ đông	1.107.430.903	744.630.708
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để chi	92.331.149	7.163.539
Phải trả khác	464.693.455	17.728.365
	46.770.055.552	50.964.478.336

4.19 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013
Số dư đầu năm	2.381.754.133	1.789.388.691
Trích quỹ từ lợi nhuận trong kỳ	5.159.790.698	5.038.077.085
Tăng quỹ từ các nguồn khác	66.400.000	50.506.400
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.139.138.876)	(2.384.241.343)
Số dư cuối kỳ	4.468.805.955	4.493.730.833

4.20 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, các khoản phải trả, phải nộp dài hạn là khoản vốn ứng để gắn đồng hồ nước của khách hàng theo các hợp đồng phát triển ống cái cấp 3 có thời hạn hoàn trả trong 10 năm với số tiền là 18.803.212.519 VND.

4.21 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	13.325.767.793	13.325.767.793
	13.325.767.793	13.325.767.793

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Các khoản vay dài hạn Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn để đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước, thời hạn vay là 10 năm và các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, chi tiết các khoản vay như sau:

Hợp đồng vay/ (lãi suất vay)	01/01/2014 VND	Vay trong kỳ VND	Thanh toán trong kỳ VND	30/06/2014 VND
Hợp đồng 4198/HĐVV ngày 24 tháng 8 năm 2007 (5,4%/năm)	37.970.111	-	13.714.000	24.256.111
Hợp đồng 4371/HĐVV ngày 05 tháng 9 năm 2007 (8,4%/năm)	624.399.191	-	174.998.000	449.401.191
Hợp đồng 1389/HĐVV ngày 03 tháng 4 năm 2008 (8,4%/năm)	729.080.927	-	285.156.000	443.924.927
Hợp đồng 1390/HĐVV ngày 03 tháng 4 năm 2008 (8,4%/năm)	378.390.616	-	92.600.000	285.790.616
Hợp đồng 1388/HĐVV ngày 03 tháng 4 năm 2008 (8,4%/năm)	2.232.297.823	-	316.000.000	1.916.297.823
Hợp đồng 4742/HĐVV ngày 11 tháng 11 năm 2009 (8,4%/năm)	317.476.869	-	39.213.610	278.263.259
Hợp đồng 2363/HĐVV ngày 05 tháng 8 năm 2010 (8,4%/năm)	81.706.811	-	6.052.356	75.654.455
Hợp đồng 3703/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012 (11,4%/năm)	2.276.412.460	-	-	2.276.412.460
Hợp đồng 3710/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012 (11,4%/năm)	4.794.557.471	-	145.548.000	4.649.009.471
Hợp đồng 3702/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012 (11,4%/năm)	4.967.211.446	-	226.550.000	4.740.661.446
	16.439.503.725	-	1.299.831.966	15.139.671.759

4.22 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển ("ĐTPT") VND	Quỹ dự phòng tài chính ("DPTC") VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước						
Số dư 01/01/2013	130.000.000.000	-	20.113.571.708	8.014.728.761	28.076.081.806	186.204.382.275
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	34.881.082.478	34.881.082.478
Trích quỹ ĐTPT và quỹ DPTC (*)	-	-	2.602.308.335	2.798.931.713	(5.401.240.048)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.038.077.085)	(5.038.077.085)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2013	130.000.000.000	-	22.715.880.043	10.813.660.474	34.967.847.151	198.497.387.668
Năm nay						
Số dư 01/01/2014	130.000.000.000	-	22.715.880.043	10.813.660.474	34.967.847.151	198.497.387.668
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	7.711.332.735	7.711.332.735
Trích quỹ ĐTPT và quỹ DPTC	-	-	10.096.050.215	2.816.082.951	(12.912.133.166)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.068.949.312)	(5.068.949.312)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(16.900.000.000)	(16.900.000.000)
Số dư 31/03/2014	130.000.000.000	-	32.811.930.258	13.629.743.425	7.798.097.408	184.239.771.090

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 23 tháng 4 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ năm chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn-TNHH MTV	66.304.000.000	51,00
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam	14.200.000.000	10,92
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM	3.005.000.000	2,31
Công ty Cổ phần Địa Ốc Chợ Lớn	3.000.000.000	2,31
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	2.766.520.000	2,13
Cổ đông khác	40.724.480.000	31,33
	130.000.000.000	100,00

Cổ phiếu

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	130.000.000.000	13.000.000	130.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	130.000.000.000	13.000.000	130.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	130.000.000.000	13.000.000	130.000.000.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp nước	381.787.204.969	360.868.565.412
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.981.908.303	5.878.225.691
	387.769.113.272	366.746.791.103

5.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn cung cấp nước	(*) 361.703.194.821	342.777.680.483
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.709.266.588	3.639.624.049
	365.412.461.409	346.417.304.532

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ năm chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(*) Chi tiết giá vốn cung cấp nước:

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu – nước sạch	276.332.244.436	248.168.752.703
Chi phí nguyên vật liệu khác	11.412.374.024	15.090.897.201
Chi phí nhân công	27.405.121.795	29.714.637.664
Chi phí khấu hao tài sản	18.856.956.811	20.714.070.002
Chi phí thuê tài sản hoạt động	2.428.851.138	1.434.634.806
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	7.730.702.309	6.713.570.825
Chi phí chống thất thoát nước	693.054.421	584.202.057
Chi phí cải tạo ống mục	12.663.820.047	17.420.848.633
Chi phí sửa bể	677.265.634	104.613.256
Chi phí khác	379.787.109	355.780.612
Tổng chi phí sản xuất	358.580.177.724	340.302.007.759
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	3.123.017.097	2.475.672.724
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	-	-
Giá vốn cung cấp nước	361.703.194.821	342.777.680.483

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.691.837.141	2.081.481.409
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.654.171	114.965.321
	1.747.491.312	2.196.446.730

5.4 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.724.029.329	2.835.282.748
Chi phí công cụ dụng cụ	28.855.233	96.410.971
Chi phí khấu hao	188.846.063	188.552.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	645.606.133	638.066.931
	4.587.336.758	3.758.313.370

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.283.006.413	5.641.343.419
Chi phí đồ dùng, văn phòng phẩm	164.833.450	401.859.432
Chi phí khấu hao	718.066.132	678.237.020
Thuế, phí và lệ phí	104.579.253	3.720.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	2.911.070.683	2.875.451.120
	10.181.555.931	9.600.610.991

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ năm chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

5.6 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu	6.727.272	35.272.730
Khách hàng đầu tư không hoàn vốn ống cái	3.310.437.255	150.100.632
Thu nhập từ thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		
Thu phạt vi phạm theo tiến độ hợp đồng	8.747.333	
Tiền bồi thường di dời hệ thống cấp nước	713.933.309	
Thu nhập khác	36.080.733	15.130.001
	4.075.925.902	200.503.363

5.7 Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
hồ sơ mời thầu	20.110.608	4.230.400
Chi phí ống cái khách hàng đầu tư không hoàn vốn	2.679.400.561	
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	10.969.804	
Chi phí di dời hệ thống cấp nước	12.788.190	1.013.099
Chi phí khác		
	2.723.269.163	5.243.499

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	9.817.570.538	9.068.193.006
Điều chỉnh các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận		
Lợi nhuận chịu thuế trong kỳ	9.817.570.538	9.068.193.006
Trong đó:		
- Lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 20%	6.773.076.658	6.791.451.733
- Lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 22%	3.044.493.880	2.273.741.273
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.106.237.803	1.927.475.665

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND 7.711.332.735	7.140.717.341
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND 7.711.332.735	7.140.717.341
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP 13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP 593	549

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ năm chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu – nước sạch	276.332.244.436	248.168.752.703
Chi phí nguyên vật liệu khác	13.268.939.516	16.951.845.541
Chi phí nhân công	37.412.157.537	39.411.876.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.763.869.006	21.580.859.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	30.281.126.506	27.547.597.218
	377.058.337.001	353.660.932.120

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Trong kỳ tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Mua hàng hóa (nước)	289.820.454.026
	Mua vật tư	12.025.102.100
	Thuê tài sản hoạt động	2.671.736.252
	Lãi vay phải trả	870.336.685
	Phải trả chi phí XD CB và TSCĐ	
	Phải thu do chi hộ	
	Phải thu nhượng bán vật tư, thi công trụ cứu hỏa	15.263.084
Công ty Công trình Giao thông Công Chánh	Phải trả tiền ký quỹ, bảo lãnh thực hiện hợp đồng	20.000.000
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Phải trả phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, tư thiết kế, tư vấn giám sát công trình	366.863.800

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Phải thu các khoản chi hộ	2.872.765.106
	Phải trả thương mại	(14.082.786.960)
	Phải trả phí thực hiện công trình XDCB	(13.622.890.699)
	Phải trả tiền vay	(15.139.971.759)
Công ty Công trình GT Công Chánh	Phải trả đặt cọc, di dời đường ống	(137.999.839)
Công ty CP Tư vấn XD Cấp nước	Ứng trước phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, thiết kế, tư vấn giám sát công trình	513.838.814

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ năm chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

6.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tiền lương và thù lao	782.346.029	832.456.532
Các khoản bảo hiểm	16.851.876	13.921.116
	799.197.905	846.377.648

6.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động gồm : Bộ phận cung cấp nước sạch và bộ phận lắp đặt, di dời đồng hồ nước và các dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh như sau :

- Bộ phận cung cấp nước sạch : Mua và phân phối nước sạch
- Bộ phận lắp đặt, di dời đồng hồ nước nhằm phục vụ bổ sung cho bộ phận cung cấp nước sạch và các dịch vụ khác.

6.3 Công cụ tài chính***Các loại công cụ tài chính***

	Giá trị sổ sách	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.576.027.821	35.690.048.647
Đầu tư ngắn hạn	9.000.000.000	25.605.789.450
Phải thu khách hàng	14.150.389.939	3.598.945.446
Các khoản phải thu khác	3.896.817.519	4.152.887.549
Ký quỹ ngắn hạn	131.655.809	131.655.809
Đầu tư dài hạn khác	8.330.000	8.330.000
	69.763.221.088	69.187.656.901
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	15.139.671.759	16.439.503.725
Phải trả người bán	17.052.712.994	6.147.536.753
Chi phí phải trả	15.143.761.369	15.628.306.513
Các khoản phải trả khác	64.373.488.657	67.668.086.734
	111.709.634.779	105.883.433.725

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính của Công ty bao gồm : rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro nói trên như sau :

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro gồm : rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do : hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty, Công ty chỉ vay dài hạn từ Tổng Công ty theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khoản phải thu khách hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 4.6.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

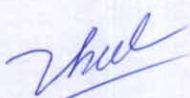
Cho kỳ năm chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Vào ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	3.427.261.970	8.821.908.517	2.890.501.272	15.139.671.759
Phải trả cho người bán	17.052.712.994			17.052.712.994
Chi phí phải trả	15.143.761.369			15.143.761.369
Các khoản phải trả khác	45.570.276.138	18.803.212.519		64.373.488.657
Cộng	81.194.012.471	27.625.121.036	2.890.501.272	111.709.634.779
Vào ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	3.113.735.932	9.614.031.165	3.711.736.628	16.439.503.725
Phải trả cho người bán	6.147.536.753	-	-	6.147.536.753
Chi phí phải trả	15.628.306.513	-	-	15.628.306.513
Các khoản phải trả khác	50.212.666.724	17.455.420.010	-	67.668.086.734
Cộng	75.102.245.922	27.069.451.175	3.711.736.628	105.883.433.725

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Vào ngày 30/06/2014				
Tiền và tương đương tiền	42.576.027.821	-	-	42.576.027.821
Đầu tư ngắn hạn	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
Phải thu khách hàng	14.150.389.939	-	-	14.150.389.939
Các khoản phải thu khác	3.896.817.519	-	-	3.896.817.519
Ký quỹ ngắn hạn	131.655.809	-	-	131.655.809
Đầu tư dài hạn khác	-	8.330.000	-	8.330.000
Cộng	69.754.891.088	8.330.000	-	69.763.221.088
Vào ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	35.690.048.647	-	-	35.690.048.647
Đầu tư ngắn hạn	25.605.789.450	-	-	25.605.789.450
Phải thu khách hàng	3.598.945.446	-	-	3.598.945.446
Các khoản phải thu khác	4.152.887.549	-	-	4.152.887.549
Ký quỹ ngắn hạn	131.655.809	-	-	131.655.809
Đầu tư dài hạn khác	-	8.330.000	-	8.330.000
Cộng	69.179.326.901	8.330.000	-	69.187.656.901


LAI THỊ THU
Kế toán trưởng




LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2014